

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/2018/DS-PT

Ngày: 24/4/2018

V/v: “Tranh chấp chia thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Ông Lê Sơn Hà

Bà Hoàng Thị Thu Lan

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Hoàng Vĩnh Thảo -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS - ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã ST, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2018/QĐXX-PT ngày 31 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Kiều Thị H, sinh năm 1947 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: TH 1, phường TST, thị xã ST, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979, Địa chỉ: TV, xã TM, thị xã ST, thành phố Hà Nội (*có mặt đến phần tranh tụng*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T - Văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư TP. Hà Nội (*vắng mặt*).

Bị đơn: Bà Kiều Thị N, sinh năm 1931 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: TC, phường TST, thị xã ST, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Khuất Cao K, sinh năm 1965, Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường TST, thị xã ST, thành phố Hà Nội (*có mặt*).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Kiều Thị D, sinh năm 1945 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: ĐM, xã TM, thị xã ST, thành phố Hà Nội;

2. Ông Khuất Đình D, sinh năm 1946 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: Đội 9, TG, huyện PT, thành phố Hà Nội;

Bà D, ông D đều ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: TV, xã TM, thị xã ST, thành phố Hà Nội (*có mặt*);

3. Bà Kiều Thị C, sinh năm 1955 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: TC, phường TST, thị xã ST, thành phố Hà Nội.

4. Ông Khuất Cao Kim, sinh năm 1931 (*vắng mặt*);

Ông K ủy quyền cho ông Khuất Cao K, sinh năm 1965 (*có mặt*);

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường TST, thị xã ST, TP. Hà Nội.

5. Ông Khuất Cao K, sinh năm 1965 (*có mặt*);

6. Ông Khuất Cao H, sinh năm 1957 (*có mặt*);

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường TST, thị xã ST, TP. Hà Nội;

7. Ông Khuất Cao K, sinh năm 1968 (*có mặt*);

8. Ông Khuất Cao T, sinh năm 1964 (*vắng mặt*);

9. Chị Kiều Thị T, sinh năm 1967 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Xóm nhà thờ, phường KS, thị xã ST, TP. Hà Nội;

10. Ông Hà Đạt U, sinh năm 1958 (*vắng mặt*);

11. Ông Hà Đạt Q, sinh năm 1965 (*vắng mặt*);

12. Bà Hà Thị Q, sinh năm 1963 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Cụm 7 Xóm M, TG, huyện PT, TP. Hà Nội;

13. Ủy ban nhân dân TX ST, thành phố Hà Nội do bà Trần Thị Tuyết M - Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án và Đầu tư xây dựng UBND thị xã ST, Hà Nội làm đại diện theo ủy quyền (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị H trình bày:

Vợ chồng cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A sinh được 05 người con là bà Kiều Thị H, Kiều Thị N, Kiều Thị T, Kiều Thị D, Kiều Thị C. Năm 1954, hai cụ có nhận 01 người con nuôi là ông Khuất Đình D, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác. Bà T chết năm 1991, có 03 người con là Hà Đạt U, Hà Thị Q và Hà Đạt Q. Năm 1955, cụ T chết không để lại tài sản gì. Năm 1996, cụ A chết không có di chúc, để lại tài sản 03 thửa đất là các thửa số 716, 717, 718 theo bản đồ năm 1962 và sổ mục kê năm 1975, đều đứng tên cụ Hoàng Thị A. Nay theo bản đồ đo đạc năm 2003 được xác định lần lượt là thửa số 264 (hiện bà C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thửa số 263 (ông Khuất Cao K con bà N đứng tên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và thửa số 292 (ông Khuất Cao H con bà N đứng tên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đều thuộc tờ bản đồ số 08 tại khu phố 5 phường TST.

Trước năm 1955, bà N và bà T lập gia đình, sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại nơi khác, chỉ còn cụ A, bà H và bà N sống trên đất. Năm 1955, khi cụ T mất được 03 ngày thì bà C mới được sinh ra đời. Năm 1966, bà D lập gia đình, năm 1970 bà H lập gia đình, năm 1976 bà C lập gia đình, đều sinh sống tại nơi khác. Năm 1985, vợ chồng bà N quay về xin ở nhờ với lý do để thuận tiện cho các con đi học cấp 3. Năm 1989, vợ chồng bà C về xin ở nhờ để làm nghề xay xát. Cụ A đồng ý cho ở nhờ chứ không chia đất cho ai cả. Sau khi cụ A chết, bà H đề nghị bà N và bà C phân chia đất mà cụ A để lại cho các chị em trong gia đình nhưng hai bên đều khất lần không giải quyết. Năm 2007, bà H làm đơn khiếu nại thì được biết tại sổ mục kê năm 1985 đã ghi tên ông Nguyễn Đức P (chồng bà C) và ông Khuất Cao K (chồng bà N) là chủ sử dụng 03 thửa đất nhưng tổng thể 03 thửa đất này vẫn ghi tên cụ Hoàng Thị A. Khi gia đình bà C có ý định dỡ 03 gian nhà cũ mà 2 cụ để lại để xây nhà mới thì bà H, bà D, ông D và anh U không đồng ý. Ngày 28/02/2008, bà H tổ chức họp gia đình, thống nhất gìn giữ 03 gian nhà này làm nơi thờ cúng nhưng bà C không tham gia, anh K và anh K có mặt nhưng không ký vào biên bản. Tháng 3/2008, ông P tự ý dỡ 02 gian bếp, sân trước và giếng (có ảnh chụp đã nộp tại Tòa án), bà H đến ngăn cản không được nên đã làm đơn lên phường yêu cầu ngừng thi công nhưng không được giải quyết, tranh chấp từ đó đến

nay. Từ khi cụ A mất, trong gia đình chưa hề có bất kì sự phân chia nào về tài sản. Do đó, các thửa đất trên đều thuộc sở hữu chung của bà D, bà N, bà H, bà C và các con của bà T là anh U, chị Q, anh Q. Khi Ủy ban nhân dân thị xã ST giải phóng mặt bằng đã lên phương án bồi thường cho hộ đang trực tiếp quản lý sử dụng đất là hộ bà Kiều Thị N. Số tiền này là tiền được đền bù trên diện tích đất chung của các đồng thừa kế. Vì vậy, đề nghị Tòa án chia đều phần tiền đền bù đất 1.800.000.000đ cho tất cả các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, không yêu cầu đối với tiền đền bù các tài sản khác có trên đất mà bà N được hưởng.

Bị đơn - bà Kiều Thị N trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A có 5 người con như bà H đã trình bày, gia đình kinh tế giàu có. Năm 1955, trong cải cách ruộng đất, 2 cụ bị tịch thu toàn bộ tài sản, nhà cửa, ruộng vườn, cụ T bị xử bắn vì bị quy là địa chủ. Sau khi cụ T chết, cụ A được cấp 1 thửa đất diện tích hơn 500m² tại tổ dân phố 5 phường TST, thị xã ST. Năm 1962, Nhà nước lập bản đồ và vào sổ mục kê, cụ A đứng tên sử dụng diện tích đất nêu trên. Năm 1975, vợ chồng bà mua của ông Nguyễn Đức L 175m² đất liền kề với đất của cụ A (hướng Bắc) giá 2 chỉ vàng, thời điểm đó vợ chồng bà cùng các con đang sống ở Phú Sơn, KS, ST nên nhờ cụ A đứng tên trong sổ mục kê thửa đất này. Năm 1983, cụ A cắt 121m² đất phía giáp nhà ông T trong diện tích đất được cấp bán cho ông K với giá 5 chỉ vàng, đã cho bà H 2 chỉ vàng từ số tiền bán đất và 1 sào đất ở Đồi Cúc, TST, ST. Khi vợ chồng bà biết tin đã đến gặp ông K mua lại phần đất này.

Năm 1985, theo chủ trương của Nhà nước tổng kiểm tra đất đai của các hộ dân đang sử dụng và lập bản đồ địa chính, cụ A đã tách thửa đất đang sử dụng thành 3 thửa: cho bà C 435m² trong diện tích đất được cấp vì bà C sống cùng và nuôi dưỡng cụ; trả lại bà 2 thửa đất diện tích 121m² (nay là thửa 292 tờ bản đồ 08) và 175m² mà vợ chồng bà đã mua trước đó. Ngay thời điểm đó, bà C cho vợ chồng bà 30m² trong phần đất được cụ A cho, chồng bà san lấp được một khoảng đất trống 42m² giáp 175m² đất của gia đình bà, toàn bộ diện tích đất này nay là thửa 263 tờ bản đồ số 08. Hai thửa này hiện đều đứng tên chồng bà là ông K sử dụng. Gia đình bà đã xây nhà ở và sinh sống liên tục 32 năm nay, đóng thuế đầy đủ. Nhà đất là tài sản hợp pháp của gia đình bà. Năm 1995, cụ A chết không để lại di chúc nhưng cũng không còn tài sản gì. Việc bà H khởi kiện đòi chia thừa kế là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại bản tự khai đề ngày 13/10/2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Khuất Cao K trình bày: nguồn gốc 02 thửa đất mà bà H

khởi kiện đòi chia thừa kế là của vợ chồng bà N và ông K, đã ghi tên ông K tại sổ mục kê và trên bản đồ 299 năm 1985, gia đình bà N đóng thuế đầy đủ và sử dụng hợp pháp từ năm 1985 đến nay. Việc bà H khởi kiện là không có căn cứ vì cụ A không còn tài sản gì để lại. Đề nghị Tòa án giải quyết sớm để bà N ông K được nhận tiền đền bù.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Ông Khuất Cao H, ông Khuất Cao K, ông Khuất Cao T và bà Kiều Thị T nhất trí với quan điểm của ông Khuất Cao K, diện tích đất đang tranh chấp là của ông K bà N, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

2. Bà Kiều Thị C trình bày:

Năm 1989, cụ A đã chuyển quyền sử dụng diện tích 480m² đất cho bà, theo tờ bản đồ số 3 năm 1985 là thửa 42 diện tích 440m², nay là thửa đất số 264 tờ bản đồ số 8 năm 2003 là 405m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2005. Khi Nhà nước thu hồi đất, gia đình bà đã được hưởng đền bù, không liên quan đến việc tranh chấp của bà H và bà N. Thửa đất 263 và 292, đều thuộc tờ bản đồ số 08 tại khu phố 5 phường TST, hiện tại do gia đình bà N đang quản lý và sử dụng. Thửa đất 263 do cụ A đứng ra mua hộ cho bà N. Thửa đất 292 nguồn gốc xa xưa là của cụ A, sau này bà N đã mua lại được. Thửa đất 263 và 292 là của bà N, không phải là di sản của cụ A để lại nên việc bà H yêu cầu phân chia đất và tiền đền bù đất là không đúng. Bà C xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Bà Kiều Thị D hoàn toàn nhất trí với quan điểm của bà H, đề nghị Tòa án chia đều phần tiền đền bù đất 1.800.000.000đ cho tất cả các đồng thừa kế.

4. Ông Khuất Đình D trình bày:

Ông là con nuôi của cụ T và cụ A từ cuối năm 1946. Đến năm 1956 ông chuyển đi nơi khác ở nên không biết khi cụ A chết có để lại tài sản hay di chúc gì không. Ông từ chối nhận bất cứ tài sản gì liên quan đến việc tranh chấp đất đai giữa gia đình bà H và các anh chị em trong nhà, ông từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

5. Ông Hà Đạt U, ông Hà Đạt Q và bà Hà Thị Q trình bày:

Bà Kiều Thị T và ông Hà Đạt C sinh được 3 người con là Hà Đạt U, Hà Đạt Q, Hà Thị Q. Ông C và bà T ly hôn từ khoảng cuối năm 1971, đầu 1972. Ông C tái hôn và đi lập nghiệp trong miền nam, không trở về địa phương, không còn liên lạc với gia đình. Bà

T không tái hôn, không có con riêng hay con nuôi nào khác, chết năm 1991, không để lại tài sản, không có di chúc. Các ông, bà không biết gì về nguồn gốc đất hiện đang có tranh chấp giữa gia đình bà H và các anh chị em trong nhà nên đều không có ý kiến gì về việc tranh chấp đất đai. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nếu được hưởng tiền đền bù tương ứng với kỹ phần thừa kế, ông U và ông Q đều từ chối nhận, bà Q đồng ý nhận. Ông U, ông Q và bà Q đều từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân thị xã ST có ý kiến như sau:

Biên bản kiểm đếm ngày 25/3/2011 của tổ công tác giải phóng mặt bằng xác định người đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất bị thu hồi là gia đình bà Kiều Thị N. Ngày 18/10/2013, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai, UBND phường TST xác nhận 02 thửa đất này có nguồn gốc của cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A sử dụng từ năm 1932, bà N thừa kế của bố mẹ sử dụng từ năm 1979. Do có tranh chấp về thừa kế đối với 02 thửa đất này nên chưa thực hiện được việc giải phóng mặt bằng, số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất được tạm chuyển vào kho bạc nhà nước chờ giải quyết. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS - ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã ST, thành phố Hà Nội đã xét xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Kiều Thị H.
2. Hộ gia đình bà Kiều Thị N được hưởng toàn bộ số tiền bồi thường 1.800.000.000đ đối với diện tích 2 thửa đất bị thu hồi.
3. Về án phí: Bà Kiều Thị H phải chịu 7.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm, trừ số tiền 38.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 04320 ngày 18/7/2017, trả lại bà Hợi 30.500.000đ.

Các đương sự được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, tại đơn kháng cáo đề ngày 09/01/2018, nguyên đơn bà Kiều Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia đều số tiền 1,8 tỉ đồng là số tiền đền bù phát sinh từ khởi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là con của cụ Kiều T và Hoàng Thị A.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sau khi phân tích đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến quá trình xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử vụ án do chị Hạnh là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, là người kháng cáo duy nhất đã tự ý bỏ về tại giai đoạn hỏi, như vậy là tự từ bỏ yêu cầu kháng cáo.

Tuy nhiên khi xem xét bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thấy, số tiền đền bù đối với hai thửa đất số 91 và 102 nhiều hơn số tiền 1,8 tỉ đồng nhưng bản án sơ thẩm tuyên “*Hộ gia đình bà Kiều Thị Ninh được hưởng toàn bộ số tiền bồi thường 1.800.000.000đ đối với diện tích 2 thửa đất bị thu hồi*” là chưa phù hợp, gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Kiều Thị H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xác định là hợp lệ.

Tại phiên tòa, chị H là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xuất trình đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bị ốm đột ngột, ngoài đơn xin hoãn phiên tòa không có tài liệu, chứng cứ nào khác gửi kèm theo chứng minh lý do bị ốm của luật sư. Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt không đồng ý hoãn phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đề nghị hoãn phiên tòa của Luật sư và tiến hành xét xử vụ án. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy

không có căn cứ để hoãn phiên tòa theo yêu cầu của luật sư nên tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với việc chị H - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã tham gia phiên tòa đến phần tranh tụng thì tự ý bỏ về do yêu cầu xin hoãn phiên tòa của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Việc chị H tự ý bỏ về là tự làm mất đi quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm vẫn tiếp tục phiên tòa mà không đình chỉ xét xử phúc thẩm do chị H có mặt đến phần tranh tụng và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có đơn kháng cáo, đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

2. Về Nội dung

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu khởi kiện về thừa kế:

Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, xác nhận của Ủy ban nhân dân phường TST xác định: Cụ Kiều T chết năm 1955 (không rõ ngày, tháng), cụ Hoàng Thị A chết ngày 15/10/1995.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, bà Kiều Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân tối cao thì yêu cầu chia thừa kế của bà H đối với di sản của cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A là còn trong thời hiệu.

2. Về người thừa kế:

Vợ chồng cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A sinh được 05 người con là bà Kiều Thị N, Kiều Thị T, Kiều Thị D, Kiều Thị H, Kiều Thị C. Ngoài 05 người con đẻ, hai cụ có nhận 01 người con nuôi là ông Khuất Đình D. Bà T chết năm 1991 có 03 người con đẻ là anh Hà Đạt U, anh Hà Đạt Q và chị Hà Thị Q là những người thừa kế thế vị của bà T.

Như vậy xác định những người nêu trên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A.

3. Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào lời khai thống nhất của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Cụ Kiều T chết năm 1955, khi chết không để lại di chúc và không còn tài sản gì.

Theo sổ mục kê năm 1975 còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường TST, 03 thửa đất số 716, 717 và 718 có nguồn gốc của cụ Hoàng Thị A. Theo bản đồ đo đạc năm 1985 từ bản đồ số 3 còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường TST được xác định lần lượt là thửa số 01, 42 và 423: thửa số 1 và thửa số 423 đều chỉnh sửa từ tên cụ Hoàng Thị A sang tên ông Khuất Cao K (chồng bà N); thửa số 42 chỉnh sửa từ tên ông Nguyễn Đức P (chồng bà C) sang tên bà Kiều Thị C.

Tại đơn xin nhượng quyền sử dụng đất của cụ Hoàng Thị A năm 1989, cán bộ địa chính xã TST xác nhận cụ Hoàng Thị A đã tách đất ra thành 3 thửa cho bà Kiều Thị N và bà Kiều Thị C. Theo bản đồ đo đạc năm 2003 từ bản đồ số 8 được xác định lần lượt là thửa số 263, 264 và 292. Đối với thửa đất số 264 bà C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 263 chủ sử dụng là bà Kiều Thị N, thửa số 292 chủ sử dụng là ông Khuất Cao H (con bà N) đứng tên, hai thửa này đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo trích lục khai tử do UBND phường TST cung cấp, cụ A chết ngày 15/10/1995. Hai thửa đất số 263 và 292 đều đã đứng tên người sử dụng đất là ông Khuất Cao K (chồng bà N) từ năm 1985. Khi có sự thay đổi tên chủ sử dụng đất chuyển từ cụ A sang tên ông K không có bất kỳ tranh chấp gì về chủ sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 263 và 292 xác định: Gia đình bà N đã sống và làm nhà tại 2 thửa đất này từ trước năm 1985. Khi gia đình bà N làm nhà không có tranh chấp gì.

Bà H cho rằng thửa đất số 263 và 292 là di sản của cụ A để lại nhưng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh khi cụ A chết 2 thửa đất này vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ A.

Để làm rõ việc xác nhận vào đơn xin nhượng quyền sử dụng đất của cụ Hoàng Thị A năm 1989, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND phường TST và được UBND phường xác định, việc xác nhận của UBND phường vào đơn của cụ A năm 1989 mục đích xác nhận việc cụ A tách thửa đất cho hai người con gái là bà N và bà C. Sau khi chia tách sử dụng riêng thì cụ A ở với bà C

cho đến khi chết. Việc nộp thuế đất từ 1985 đến nay đều do bà N và bà C nộp tương ứng với diện tích đất đứng tên trong sổ sách. Nội dung này cũng phù hợp với xác nhận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Kiều Thị C (Bl 48, 81), xác định hai thửa đất 263, 292 không phải di sản của cụ A để lại; những người làm chứng như ông Nguyễn Đức T (BL 80) xác nhận, ông T tham gia Tổ kế hoạch của HTX Nông nghiệp TST từ năm 1976 đến năm 1997, năm 1985 ông giúp việc cho địa chính xã đến tách đất thổ cư của bà A trả cho con là bà N ông K ông Khuất Văn T - nguyên là Chủ tịch xã TST xác định, năm 1985 ông là người đã giải quyết việc cắt đất của bà A trả cho con gái là bà N; Biên bản hòa giải tại UBND xã (nay là Phường) TST ngày 05/3/1997 và Biên bản hòa giải tại phường TST ngày 24/01/2017 cũng ghi nhận ý kiến phát biểu của các Đoàn thể và có xác nhận của UBND xã nay là phường TST (BL77, 78).

Phía bị đơn trình bày 02 thửa đất trước đây cụ A đứng tên là do phía bị đơn mua của hai người là ông L và ông K nhưng không đưa ra được căn cứ về việc mua bán này. Tuy nhiên trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp và tài liệu chứng cứ thu thập được xác định, về di sản thừa kế của cụ T trước khi chết năm 1955 là không còn. Đối với 03 thửa đất (263, 264, 292) sau năm 1955 nguồn gốc là của cụ Hoàng Thị A, tuy nhiên, cụ A đã chia tách và chuyển quyền sử dụng cho 2 người con là bà Kiều Thị N và bà Kiều Thị C. Gia đình hai bà đã đứng tên trong sổ mục kê từ năm 1985, nộp thuế đất đầy đủ và xây nhà ở ổn định cho đến nay. Như vậy tài sản của cụ A đã được chuyển giao cho bà C và bà N từ năm 1985 không còn tài sản nào khác để lại thừa kế khi cụ A qua đời ngày 15/10/1995.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ A là có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của bà H.

Gia đình bà Kiều Thị N, ông Khuất Cao K được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tuy nhiên khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điều luật về thừa kế; không xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế; chưa xác định người được hưởng di sản thừa kế và tài sản thừa kế của người có di sản thừa kế để lại, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và bổ sung vào bản án phúc thẩm nội dung này.

4. *Về án phí:* Bà Kiều Thị H hiện nay đã trên 70 tuổi được xác định là người cao tuổi và được UBND phường Trung Sơn Trầm xác nhận là người khuyết tật, hiện đang được hưởng trợ cấp hàng tháng. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm không miễn mà giảm $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm và yêu cầu bà H nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về cách tuyên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 623, 652 và 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 5, Điều 7, Điều 75 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án sơ thẩm số 10/2017/DS - ST ngày 29/12/2017 của Toà án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Tuyên xử:

1. Xác định bà Kiều Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A là còn trong thời hiệu.

2. Xác định cụ Kiều T và cụ Hoàng Thị A không để lại di sản thừa kế.

3. Không chấp nhận đơn khởi kiện chia thừa kế của bà Kiều Thị H đối với bà Kiều Thị N về yêu cầu phân chia số tiền 1.800.000.000đ được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho các đồng thừa kế.

Hộ gia đình bà Kiều Thị N được nhận tiền bồi thường là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Về án phí: Bà Kiều Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà H số tiền 38.000.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 4320 ngày 18/7/2017 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 1337, ngày 10/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sơn Tây. Bà H được nhận lại tổng số tiền tạm ứng án phí là 38.300.000đồng.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân thị xã ST;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Thu Nam

